TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ GÒ CÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-8-2022
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GÒ CÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Công Triều.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Trương; bà Võ Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Gò Công.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2022/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 6 năm 2022, về tranh chấp "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 182/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Phạm Thị H, sinh năm 1971; (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp K, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: ông Phạm Văn T, sinh năm 1966; (Vắng mặt)
Địa chỉ: khu phố B, Phường H, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày: bà và ông Phạm Văn T tiến đến hôn nhân năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã G năm 1992. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông T không lo làm ăn, thường xuyên chửi mắng và vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Do nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: có hai người con chung tên Phạm Thị Kiều N, sinh ngày 16/7/1990 và Phạm Minh H, sinh ngày 11/4/1993, đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Ông Phạm Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án

xin ly hôn của bà H, nhưng không có ý kiến gì và vắng mặt trong các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nên không lấy lời khai và hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Bà Phạm Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Phạm Thị H khởi kiện xin ly hôn ông Phạm Văn T có nơi cư trú khu phố B, Phường H, thị xã G, tỉnh Tiền Giang nên Tòa án nhân dân thị xã Gò Công thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa, nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, bà H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy, ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị H tiến đến hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà H và ông T sống chung từ năm 1989. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau và đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết, ông T đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án xin ly hôn của bà H, nhưng ông T không có ý kiến gì và vắng mặt trong các buổi hòa giải. Điều này chứng tỏ tình cảm của ông T đối với bà H đã không còn, mâu thuẫn giữa hai người đã trầm trọng và vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 2017. Xét thấy hôn nhân của bà H và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà H xin ly hôn ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1] Về quan hệ con chung: quá trình chung sống ông T và bà H có hai người con chung tên Phạm Thị Kiều N, sinh ngày 16/7/1990 và Phạm Minh H, sinh ngày 11/4/1993, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Về quan hệ tài sản chung: bà H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về nợ chung: bà H xác định không có, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh

nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì ông T và bà H vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Phạm Thị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về án phí sơ thẩm: bà Phạm Thị H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0006830 ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công. Như vậy, bà Phạm Thị H đã nộp xong án phí.

Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công;
- Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công;
- UBND xã L, thị xã G;
- Các đương sự;
- Lưu án ăn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Công Triều